



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 109:2017/BTTTT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CẤU TRÚC THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU CÔNG DÂN
TRAO ĐỔI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ**

*National technical regulation
on citizen data structures to exchange
with the national citizen database*

HÀ NỘI - 2017

Mục lục

1. QUY ĐỊNH CHUNG	5
1.1. Phạm vi điều chỉnh	5
1.2. Đối tượng áp dụng.....	5
1.3. Tài liệu viện dẫn	5
1.4. Giải thích từ ngữ.....	5
1.5. Chữ viết tắt.....	6
2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	7
2.1. Quy định chung.....	7
2.2. Mô hình dữ liệu công dân.....	7
2.3. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân	14
3. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ	16
4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ	16
5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN.....	16
6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	17
PHỤ LỤC A (Quy định) Mô hình dữ liệu công dân.....	18
PHỤ LỤC B (Quy định) Quy tắc chuyển đổi từ mô hình dữ liệu công dân sang lược đồ dữ liệu công dân	19
PHỤ LỤC C (Quy định) Lược đồ dữ liệu công dân.....	20
PHỤ LỤC D (Quy định) Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân	58
PHỤ LỤC Đ (Tham khảo) Minh họa thông điệp dữ liệu trao đổi	60
PHỤ LỤC E (Tham khảo) Danh mục dân tộc Việt Nam.....	63
PHỤ LỤC G (Tham khảo) Danh mục tôn giáo Việt Nam	66
PHỤ LỤC H (Tham khảo) Danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ theo bảng mã alpha-2	67
Thư mục tài liệu tham khảo.....	72

Lời nói đầu

QCVN 109:2017/BTTTT do Cục Tin học hóa biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Vụ Khoa học và Công nghệ thẩm định và trình duyệt, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT ngày 04 tháng 4 năm 2017.

Tailieu.vn

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CẤU TRÚC THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU CÔNG DÂN TRAO ĐỔI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

*National technical regulation
on citizen data structures to exchange with the national citizen database*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định các yêu cầu kỹ thuật về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi giữa hệ thống quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các hệ thống thông tin có kết nối đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để trao đổi dữ liệu về công dân.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có hệ thống thông tin có kết nối cung cấp, sử dụng dữ liệu thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật để trao đổi dữ liệu công dân.

1.3. Tài liệu viện dẫn

Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

TCVN 7217-1:2007 (ISO 3166-1:2006) về mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước - Phần 1: Mã nước.

Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 về việc ban hành danh mục dân tộc, danh mục tôn giáo và danh mục nghề nghiệp áp dụng cho tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1.4. Giải thích từ ngữ

1.4.1. Mô hình dữ liệu (data model)

Một bản trình diễn kỹ thuật sử dụng các ký hiệu, ngôn ngữ để thể hiện cấu trúc, nội dung của dữ liệu bao gồm các phần tử dữ liệu, thuộc tính, đặc tính, ràng buộc của dữ liệu; mối quan hệ giữa các phần tử dữ liệu.

1.4.2. Lược đồ dữ liệu (data schema)

Cách thức mô tả dữ liệu theo mô hình dữ liệu và được thể hiện dưới một ngôn ngữ hình thức trong các hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu hoặc mô hình dữ liệu mức vật lý.

CHÚ THÍCH: Ngôn ngữ hình thức là một tập các chuỗi ký tự được xây dựng dựa trên một bảng chữ cái, và chúng được ràng buộc bởi các luật hoặc văn phạm đã được định nghĩa từ trước.

1.4.3. Lược đồ dữ liệu công dân (citizen data schema)

Lược đồ mô tả cấu trúc dữ liệu của một công dân sử dụng trong trao đổi dữ liệu và là một thành phần của lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân.

1.4.4. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân

Lược đồ dữ liệu mô tả cấu trúc của thông điệp chứa dữ liệu công dân được trao đổi giữa hệ thống quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các hệ thống khác.

1.4.5. Mô hình dữ liệu công dân (citizen data model)

Mô hình dữ liệu mô tả cấu trúc dữ liệu của công dân được mô tả bằng ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất UML.

1.4.6. Lược đồ XML (XSD)

Lược đồ dữ liệu sử dụng ngôn ngữ đánh dấu mở rộng XML (viết tắt là XSD). Lược đồ XSD sử dụng để các hệ thống thông tin chuyển đổi dữ liệu trong hệ thống từ/sang dữ liệu mã hóa bằng ngôn ngữ XML và sử dụng mô tả mô hình dữ liệu trao đổi giữa các hệ thống thông tin.

1.4.7. Cấu trúc (structure viết tắt là S)

Thể hiện đặc tính của thuộc tính dữ liệu có chứa hai hoặc nhiều hơn hai thuộc tính dữ liệu khác.

1.4.8. Kiểu (type viết tắt là T)

Thể hiện đặc tính của một thuộc tính dữ liệu có kiểu là dữ liệu cơ bản hoặc dữ liệu cơ bản kèm theo các điều kiện ràng buộc về dữ liệu.

1.4.9. Số lượng

Số lượng giá trị của thuộc tính xuất hiện trong một thông điệp dữ liệu theo cấu trúc chứa thuộc tính được định nghĩa theo mô hình dữ liệu, lược đồ dữ liệu tương ứng.

CHÚ THÍCH:

- Số lượng được biểu diễn bởi: n là giá trị của thuộc tính xuất hiện n lần; n..m (với n,m là số tự nhiên) là số lượng giá trị của thuộc tính có thể có lớn hơn hoặc bằng n và nhỏ hơn hoặc bằng m (trong trường hợp m=* có nghĩa là không giới hạn).

- Trường hợp lựa chọn chỉ một trong hai thuộc tính (được ghi chú trong bảng gắn liền với biểu diễn số lượng) có nghĩa là: nếu giá trị thuộc tính này xuất hiện thì giá trị thuộc tính kia không được xuất hiện.

1.5. Chữ viết tắt

XML	eXtensible Markup Language	Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng
UML	Unified Modeling Language	Ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất
XSD	XML Schema Definition	Định nghĩa lược đồ XML
WSDL	Web Services Description Language	Ngôn ngữ diễn tả dịch vụ web
CSDLQG		Cơ sở dữ liệu quốc gia

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định chung

2.1.1. Thông điệp dữ liệu trao đổi về công dân: phải mã hóa bằng ngôn ngữ XML; tuân thủ và tham chiếu tường minh đến lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân (minh họa tại Phụ lục Đ).

CHÚ THÍCH: Tham chiếu tường minh là chỉ rõ không gian tên của lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trong thông điệp dữ liệu trao đổi về công dân và sử dụng các thẻ được khai báo trong lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân để mã hóa dữ liệu.

2.1.2. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân: được quy định chi tiết tại mục 2.3; phải được mô tả bằng lược đồ XML và tham chiếu đến lược đồ dữ liệu công dân.

2.1.3. Lược đồ dữ liệu công dân: phải được chuyển đổi từ mô hình dữ liệu công dân; được mô tả bằng lược đồ XML quy định tại Phụ lục C. Việc chuyển đổi mô hình dữ liệu công dân thành lược đồ dữ liệu công dân được quy định tại Phụ lục B.

2.1.4. Mô hình dữ liệu công dân mô tả cấu trúc dữ liệu của công dân theo quy định tại mục 2.2 và Phụ lục A.

2.2. Mô hình dữ liệu công dân

2.2.1. Mô hình dữ liệu công dân được mô tả bằng các cấu trúc dữ liệu quy định tại mục 2.2.3 và các kiểu dữ liệu được quy định tại 2.2.4.

2.2.2. Các thuộc tính không có quyền trao đổi trong dữ liệu công dân giữa các hệ thống thông tin (do yếu tố phân quyền, bảo mật) thì dữ liệu của thuộc tính đó sẽ không được mã hóa (nhận số lượng xuất hiện bằng 0 của các giá trị thuộc tính tương ứng).

2.2.3. Cấu trúc dữ liệu

2.2.3.1. CongDan

Mô tả cấu trúc thông tin của công dân khi trao đổi dữ liệu.

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S)/kiểu(T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
SoDinhDanh	0..1	SoDinhDanh (T)	2.2.4.1	Số định danh cá nhân của công dân (Số lượng 0 chỉ sử dụng trong trường hợp gửi thông tin để cấp số định danh cá nhân vào CSDLQG về Dân cư)
SoCMND	0..1	SoChungMinhNhanDan (T)	2.2.4.2	Số chứng minh nhân dân của công dân
HoVaTen	1	HoVaTen (S)	2.2.3.4	Thông tin về họ, chữ đệm và tên của công dân

GioiTinh	1	GioiTinh (T)	2.2.4.3	Giới tính của công dân
DanToc	0..1	DanToc (S)	2.2.3.9	Dân tộc của công dân
TonGiao	0..1	TonGiao (S)	2.2.3.10	Tôn giáo của công dân
TinhTrangHonNhan	0..1	TinhTrangHonNhan (T)	2.2.4.4	Tình trạng hôn nhân của công dân
NhomMau	0..1	NhomMau (T)	2.2.4.7	Nhóm máu của công dân
NgayThangNamSinh	0..1	ThoiGian (S)	2.2.3.8	Ngày, tháng, năm sinh của công dân
NoiDangKyKhaiSinh	0..1	DiaChi (S)	2.2.3.2	Nơi đăng ký khai sinh của công dân
QueQuan	0..1	DiaChi (S)	2.2.3.2	Quê quán của công dân
ThuongTru	0..1	DiaChi (S)	2.2.3.2	Địa chỉ thường trú của công dân
NoiOHienTai	0..1	DiaChi (S)	2.2.3.2	Địa chỉ nơi ở hiện tại của công dân
QuocTich	1..*	QuocGia (T)	2.2.4.10	Quốc tịch của công dân
Cha	0..1	Nguoithan (S)	2.2.3.3	Cha của công dân
Me	0..1	Nguoithan (S)	2.2.3.3	Mẹ của công dân
VoChong	0..1	Nguoithan (S)	2.2.3.3	Vợ hoặc chồng của công dân
Nguo Dai Dien	0..1	Nguoithan (S)	2.2.3.3	Người đại diện hợp pháp của công dân (nếu có)
ChuHo	0..1	ChuHo (S)	2.2.3.5	Thông tin về chủ hộ của công dân
TrangThai	0..1	TrangThai (S)	2.2.3.7	Thông tin về hiện trạng của công dân còn sống hay đã chết hay mất tích

2.2.3.2. DiaChi

Mô tả thông tin nơi đăng ký khai sinh (NoiDangKyKhaiSinh); quê quán (QueQuan); địa chỉ thường trú (ThuongTru); nơi ở hiện tại (NoiOHienTai) của công dân.

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
MaDonViHanhChinh	0..1	MaDonViHanhChinh (T)	2.2.4.11	Mã đơn vị hành chính của địa chỉ cần thể hiện. Nếu không xác định được hoặc địa chỉ ở nước ngoài thì không chứa dữ liệu của thuộc tính này
ChiTiet	0..1	Chuỗi ký tự (T)	2.2.4.14	Địa chỉ chi tiết khi mã đơn vị hành chính không đủ cung cấp thông tin
QuocGia	0..1	QuocGia (T)	2.2.4.10	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài

CHÚ THÍCH: Giá trị thuộc tính QuocGia không xuất hiện (số lượng bằng 0) thể hiện địa chỉ thuộc Việt Nam.

2.2.3.3. NguoiThan

Mô tả thông tin người thân của công dân bao gồm: cha (Cha), Mẹ (Me), Vợ hoặc Chồng (VoChong), người đại diện (NguoiDaiDien) của công dân:

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
HoVaTen	1	HoVaTen (S)	2.2.3.4	Họ và tên của người có quan hệ với công dân
QuocTich	1..*	QuocGia (T)	2.2.4.10	Quốc tịch của người có mối quan hệ với công dân
SoDinhDanh	1 (Lựa chọn chỉ một trong hai thuộc tính)	SoDinhDanh (T)	2.2.4.1	Số định danh cá nhân của người có quan hệ với công dân
SoCMND		SoChungMinhNhanDan (T)	2.2.4.2	Số chứng minh nhân dân của người có quan hệ với công dân

CHÚ THÍCH: Ưu tiên lựa chọn số định danh khi cả hai thuộc tính số định danh (SoDinhDanh) và số chứng minh nhân dân (SoCMND) đều có thông tin trước khi trao đổi.

2.2.3.4. HoVaTen

Mô tả thông tin họ và tên đầy đủ của công dân hoặc người thân, chủ hộ của công dân:

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
Ho	1	Chuỗi ký tự (T)	2.2.4.14	Họ của công dân
ChuDem	0..1	Chuỗi ký tự (T)	2.2.4.14	Chữ đệm của công dân, có thể không có hoặc là một từ hoặc cụm từ
Ten	1	Chuỗi ký tự (T)	2.2.4.14	Tên của công dân

QCVN 109:2017/BTTTT

CHÚ THÍCH: Trong trường hợp họ và tên công dân không thể xác định tường minh thành các thành phần họ, chữ đệm và tên thì thuộc tính tên nhận giá trị tên đầy đủ của công dân và thuộc tính họ nhận giá trị chuỗi ký tự trống, thuộc tính ChuDem không xuất hiện (số lượng 0) hoặc nhận giá trị trống.

2.2.3.5. ChuHo

Mô tả thông tin về chủ hộ của công dân

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
LaChuHo	1 (Lựa chọn chỉ một trong hai thuộc tính)	Kiểu nhị phân (T) = true (đúng)	2.2.4.14	Chỉ xuất hiện khi công dân là chủ hộ Luôn nhận giá trị Đúng (true) nếu xuất hiện
ThongTinChuHo		ThongtinChuHo (S)	2.2.3.6	Thông tin về chủ hộ khi công dân không phải là chủ hộ. Chỉ xuất hiện khi thuộc tính LaChuHo không xuất hiện

2.2.3.6. ThongTinChuHo

Mô tả thông tin về chủ hộ của công dân nếu công dân không phải là chủ hộ.

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
QuanHe	1	QuanHe (T)	2.2.4.9	Thể hiện mối quan hệ của chủ hộ với công dân
SoDinhDanh	1 (Lựa chọn chỉ một trong hai thuộc tính)	SoDinhDanh (T)	2.2.4.1	Số định danh cá nhân của chủ hộ
SoCMND		SoChungMinhNhanDan (T)	2.2.4.2	Số chứng minh nhân dân của chủ hộ
HoVaTen	1	HoVaTen (S)	2.2.3.4	Họ, chữ đệm và tên của chủ hộ

CHÚ THÍCH: Ưu tiên lựa chọn số định danh khi cả hai thuộc tính số định danh (SoDinhDanh) và số chứng minh nhân dân (SoCMND) đều có thông tin trước khi trao đổi.

2.2.3.7. TrangThai

Mô tả thông tin về trạng thái đang sống, trạng thái chết hoặc mất tích của công dân

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
LoaiTrangThai	1	LoaiTrangThai (T)	2.2.4.5	Chỉ ra trạng thái của công dân đang sống, đã chết hay mất tích
ThoiGianChetMatTich	0..1	ThoiGian (S)	2.2.3.8	Thời gian chết hoặc mất tích trong trường hợp trạng thái chỉ rõ công dân đã chết hay mất tích. Chỉ xuất hiện (số lượng 1) khi thuộc tính TrangThai nhận giá trị thể hiện công dân đã chết hoặc đã mất tích.

2.2.3.8. ThoiGian

Mô tả thông tin thời gian sinh, thời gian chết, thời gian mất tích của công dân.

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
Nam	1 (Lựa chọn chỉ một trong hai thuộc tính)	Nam (T)	2.2.4.13	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng.
NgayThangNam		NgayThangNam (T)	2.2.4.12	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm.

2.2.3.9. DanToc

Mô tả thông tin dân tộc của công dân.

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
MaDanToc	1	MaDanToc(T)	2.2.4.8	Mã dân tộc của công dân
TenGoi	0..1	Chuỗi ký tự (T)	2.2.4.14	Chỉ định rõ tên khi cần thiết. Tên phải thuộc danh sách các tên gọi khác nhau của dân tộc có mã chỉ định

CHÚ THÍCH:

- Tên gọi dân tộc (TenGoi) không bắt buộc phải có. Tên dân tộc có thể xác định từ MaDanToc theo bảng mã dân tộc sử dụng khi giá trị TenGoi không được cung cấp hoặc có giá trị không hợp lệ.
- TenGoi có vai trò thể hiện chính xác tên của dân tộc khi cùng một mã dân tộc nhưng có các tên gọi khác nhau.

2.2.3.10. TonGiao

Mô tả thông tin tôn giáo của công dân.

Tên thuộc tính	Số lượng	Cấu trúc(S) / kiểu (T) dữ liệu tham chiếu	Quy định tại mục	Ý nghĩa
MaTonGiao	1	MaTonGiao(T)	2.2.4.6	Mã tôn giáo của công dân
TenGoi	0..1	Chuỗi ký tự (T)	2.2.4.14	Chỉ định rõ tên khi cần thiết. Tên phải thuộc danh sách các tên gọi khác nhau của tôn giáo có mã chỉ định

CHÚ THÍCH:

- Tên gọi tôn giáo (TenGoi) không bắt buộc phải có. Tên tôn giáo có thể xác định từ MaTonGiao theo bảng mã sử dụng khi giá trị TenGoi không được cung cấp hoặc có giá trị không hợp lệ.
- TenGoi có vai trò thể hiện chính xác tên của tôn giáo khi cùng một mã dân tộc nhưng có các tên gọi khác nhau.

2.2.4. Kiểu dữ liệu

2.2.4.1. SoDinhDanh

Kiểu chuỗi ký tự giới hạn 12 ký tự số.

QCVN 109:2017/BTTTT**2.2.4.2. SoChungMinhNhanDan**

Kiểu chuỗi ký tự giới hạn 9 hoặc 12 ký tự số.

2.2.4.3. GioiTinh

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 1 ký tự số nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa có thông tin
1	Giới tính nam
2	Giới tính nữ

2.2.4.4. TinhTrangHonNhan

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 1 ký tự số nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa có thông tin
1	Chưa kết hôn
2	Đang có vợ/chồng
3	Đã ly hôn hoặc góa vợ/chồng

2.2.4.5. LoaiTrangThai

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 1 ký tự số nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa
0	Chưa có thông tin
1	Đang sống
2	Đã chết
3	Đã mất tích

2.2.4.6. MaTonGiao

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 2 ký tự số nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa
00	Chưa có thông tin
xx (xx là hai ký tự số)	xx là hai ký tự số thể hiện mã của tôn giáo được quy định tại Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục Thống kê (đã được cập nhật bổ sung). Chi tiết danh mục các tôn giáo Việt Nam tại Phụ lục G
99	Không theo tôn giáo nào

2.2.4.7. NhomMau

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 2 ký tự số nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa nhóm máu
00	Chưa có thông tin
01	Nhóm máu A
02	Nhóm máu B
03	Nhóm máu AB
04	Nhóm máu O

2.2.4.8. MaDanToc

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 2 ký tự số nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa
00	Chưa có thông tin
xx (xx là hai ký tự số)	Hai ký tự số thể hiện mã của dân tộc được quy định tại Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục Thống kê. Chi tiết tại Phụ lục E

2.2.4.9. QuanHe

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 2 ký tự số nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa
00	Chưa có thông tin
01	Ông
02	Bà
03	Cha
04	Mẹ
05	Vợ
06	Chồng
07	Con
08	Anh
09	Chị
10	Em
11	Cháu ruột
99	Khác

2.2.4.10. QuocGia

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 2 ký tự nhận giá trị mã dưới đây:

Mã	Ý nghĩa
00	Chưa có thông tin

xx (xx là hai ký tự)	xx là hai ký tự thể hiện mã quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới được mã hóa theo mã alpha-2 quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7217-1:2007 (ISO 3166-1:2006) có cập nhật bổ sung. Chi tiết tại Phụ lục H
-------------------------	--

2.2.4.11. MaDonViHanhChinh

Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 2 hoặc 3 hoặc 5 ký tự số nhận giá trị theo mã đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc cấp huyện hoặc cấp xã. Mã đơn vị hành chính tuân thủ theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Định dạng mã	Ý nghĩa
xx	xx là hai ký tự số thể hiện mã đơn vị hành chính cấp tỉnh khi địa chỉ cần thể hiện không xác định được đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã
xxx	xxx là ba ký tự số thể hiện mã đơn vị hành chính cấp huyện khi địa chỉ cần thể hiện không xác định được đơn vị hành chính cấp xã
xxxxx	xxxxx là năm ký tự số thể hiện mã đơn vị hành chính cấp xã của địa chỉ

CHÚ THÍCH:

- Bắt buộc sử dụng mã thể hiện độ chính xác cao nhất về địa chỉ theo cấp hành chính.
- Khi mã đơn vị hành chính nhận giá trị mã huyện hoặc mã xã có thể xác định gián tiếp mã tỉnh hoặc mã tỉnh, mã huyện theo bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính khi xử lý dữ liệu.
- Mã đơn vị hành chính là mã có hiệu lực tại thời điểm thu thập của dữ liệu có giá trị thực tế. (Nếu thông tin là lịch sử thì mã đơn vị hành chính cũng có giá trị tại vị trí thời điểm lịch sử đó).

2.2.4.12. NgayThangNam

Kiểu ngày (date) tương ứng với công nghệ được sử dụng có đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm và giới hạn trong khoảng thời gian từ 01/01/1900 đến 31/12/2399 tương ứng với khoảng thời gian quy định sử dụng trong phương pháp đánh số định danh công dân.

CHÚ THÍCH: Kiểu ngày trong lược đồ XML sử dụng xsd:date có định dạng YYYY-MM-DD tương ứng với các thông tin năm-tháng-ngày. Các ký tự trong định dạng có giá trị là số 0..9

2.2.4.13. Nam

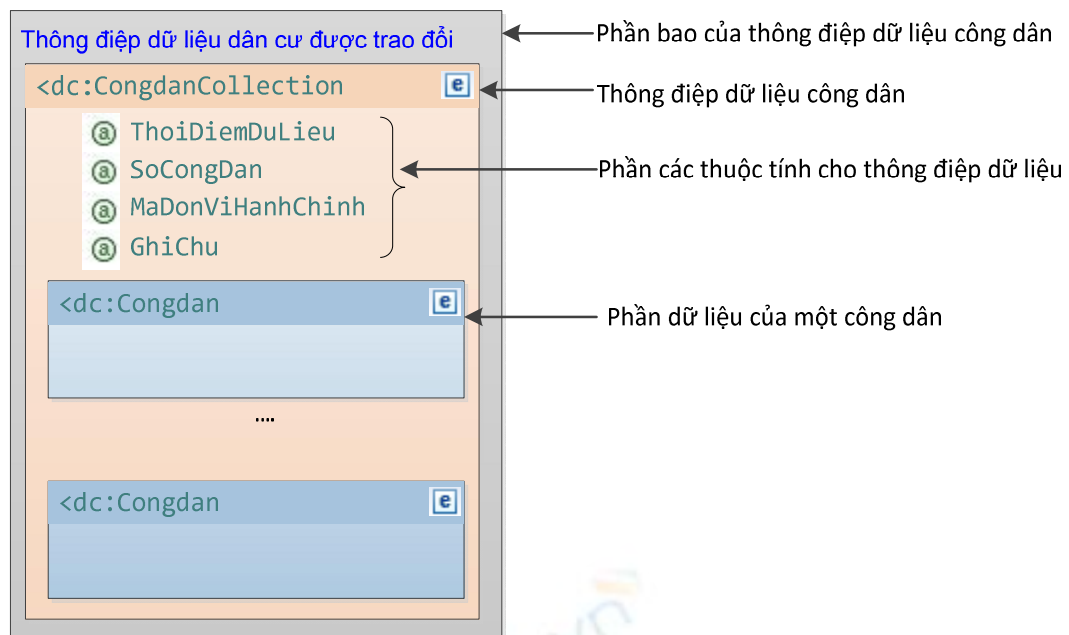
Kiểu số tự nhiên có giới hạn trong khoảng 1900 đến 2399.

2.2.4.14. Kiểu chuỗi ký tự, nhị phân, số tự nhiên được sử dụng tương ứng bởi các kiểu gốc hỗ trợ bởi công nghệ được sử dụng trong ngôn ngữ miêu tả.

CHÚ THÍCH: Trong lược đồ XML: kiểu dữ liệu chuỗi ký tự là string hoặc token (khi dữ liệu không chứa dấu cách); kiểu nhị phân là boolean; kiểu số tự nhiên là int

2.3. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân

Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân quy định cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân. Định dạng của thông điệp dữ liệu công dân được trao đổi giữa các hệ thống thông tin được quy định như sau:



Hình 1- Cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân

CHÚ THÍCH:

- Phần bao của thông điệp dữ liệu công dân phụ thuộc vào phương thức và giao thức được sử dụng để trao đổi

2.3.1. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân quy định tại Phụ lục D và chứa phần tử gốc CongdanCollection.

2.3.2. Phần tử gốc CongdanCollection chứa các phần tử dữ liệu Congdan được trao đổi trong thông điệp dữ liệu. Các phần tử dữ liệu Congdan trong phần tử gốc CongdanCollection có thể không xuất hiện hoặc xuất hiện theo tuần tự nhiều lần phụ thuộc phạm vi dữ liệu trao đổi và được mã hóa theo lược đồ dữ liệu công dân quy định tại Phụ lục C và mô hình dữ liệu công dân tại mục 2.2.

2.3.3. Thuộc tính của phần tử CongdanCollection

Thuộc tính của phần tử CongdanCollection là thông tin bổ sung cho phần tử CongdanCollection khi trao đổi dữ liệu, bao gồm:

a) Thuộc tính ThoiDiemDuLieu (thành phần bắt buộc) Là thời gian mà dữ liệu công dân được trao đổi phản ánh thông tin công dân trên thực tế tại thời điểm đó; có kiểu dữ liệu thời gian tiêu chuẩn (xsd:datetime) định dạng YYYY-MM-DDThh:mm:ss.

CHÚ THÍCH: Định dạng YYYY-MM-DDThh:mm:ss tương ứng năm-tháng-ngày chữ phân cách nhóm(T) giờ:phút:giây. Ngoài ký tự phân cách nhóm (T) các ký tự khác trong định dạng có giá trị là số.

b) Thuộc tính SoCongDan (thành phần không bắt buộc) là thông tin thể hiện số công dân được liệt kê trong phần tử gốc CongdanCollection; có kiểu là số tự nhiên.

c) MaDonViHanhChinh (thành phần không bắt buộc): Là mã của đơn vị hành chính của địa chỉ thường trú khi các phần tử dữ liệu Congdan được trao đổi có cùng giá trị thuộc tính MaDonViHanhChinh của địa chỉ thường trú. Kiểu dữ liệu theo quy định tại Mục 2.2.4.11.

d) Thuộc tính GhiChu (thành phần không bắt buộc) Là thông tin ghi chú bổ sung của thông điệp dữ liệu công dân khi trao đổi; có kiểu là chuỗi ký tự (xsd:string).

3. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ

3.1. Đối với phương thức trao đổi qua dịch vụ web: trích xuất lược đồ dữ liệu trong mô tả dịch vụ bằng ngôn ngữ WSDL được công khai kèm theo dịch vụ web để kiểm tra sự tuân thủ lược đồ dữ liệu.

3.2. Đối với các phương thức trao đổi khác hoặc phương thức trao đổi qua dịch vụ web không thể hiện đầy đủ nội dung thông điệp dữ liệu chứa dữ liệu công dân: sử dụng toàn bộ thông điệp dữ liệu trao đổi để kiểm tra sự tuân thủ:

- Thu nhận và kiểm tra sự phù hợp của lược đồ được chỉ định và tham chiếu trong nội dung thông điệp dữ liệu XML qua không gian tên của lược đồ XML.

- Kiểm tra sự nhất quán và không lỗi đối với tệp dữ liệu XML được thu nhận; kiểm tra sự tuân thủ và tham chiếu tường minh giữa dữ liệu XML và lược đồ XML.

3.3. Nếu lược đồ dữ liệu sử dụng để trao đổi dữ liệu, thông điệp dữ liệu được trao đổi phù hợp với các quy định tại Mục 2 và các phụ lục bắt buộc của quy chuẩn này thì kết luận là đạt.

3.4. Trường hợp lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân được định nghĩa mở rộng để bổ sung các thuộc tính trao đổi không được quy định tại mục 2.3 (dc:CongdanCollection), lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân được định nghĩa mở rộng phải tham chiếu (kế thừa) tới lược đồ dữ liệu công dân và không định nghĩa lại cấu trúc dữ liệu công dân (dc:Congdan) thì kết luận là đạt.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại mục 1.1 phải tuân thủ quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hệ thống thông tin có kết nối cung cấp, sử dụng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn này và chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

5.2. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải thực hiện công bố hợp quy hệ thống thông tin của mình phù hợp với Quy chuẩn này. Việc công bố hợp quy thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc đánh giá sự phù hợp thực hiện theo “Phương thức 8” được quy định tại Điều 5, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5.3. Cục Tin học hóa có trách nhiệm tiếp nhận đăng ký công bố hợp quy; quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc công bố hợp quy.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Tin học hóa, có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này trên phạm vi toàn quốc; các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các cơ quan cấp Bộ, các Sở Thông tin và Truyền thông, trong phạm vi của mình, có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

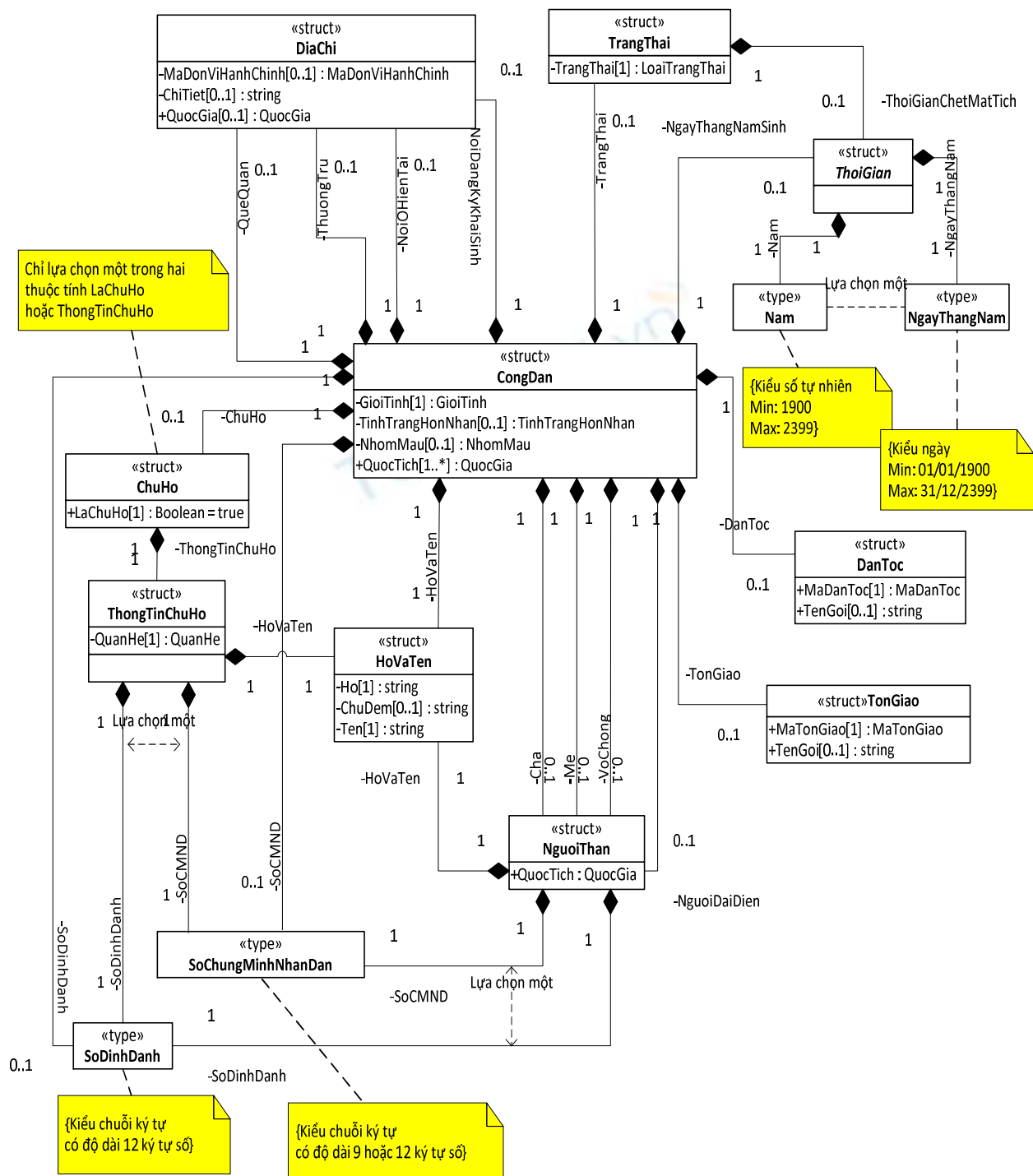
6.2. Cục Tin học hóa có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an hướng dẫn việc thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này trên phạm vi toàn quốc.

6.3. Trong trường hợp các quy định nêu tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

PHỤ LỤC A

(Quy định)

Mô hình dữ liệu công dân



Hình A1 - Các cấu trúc và mối quan hệ giữa các cấu trúc trong mô hình dữ liệu công dân được mô tả bằng ngôn ngữ UML

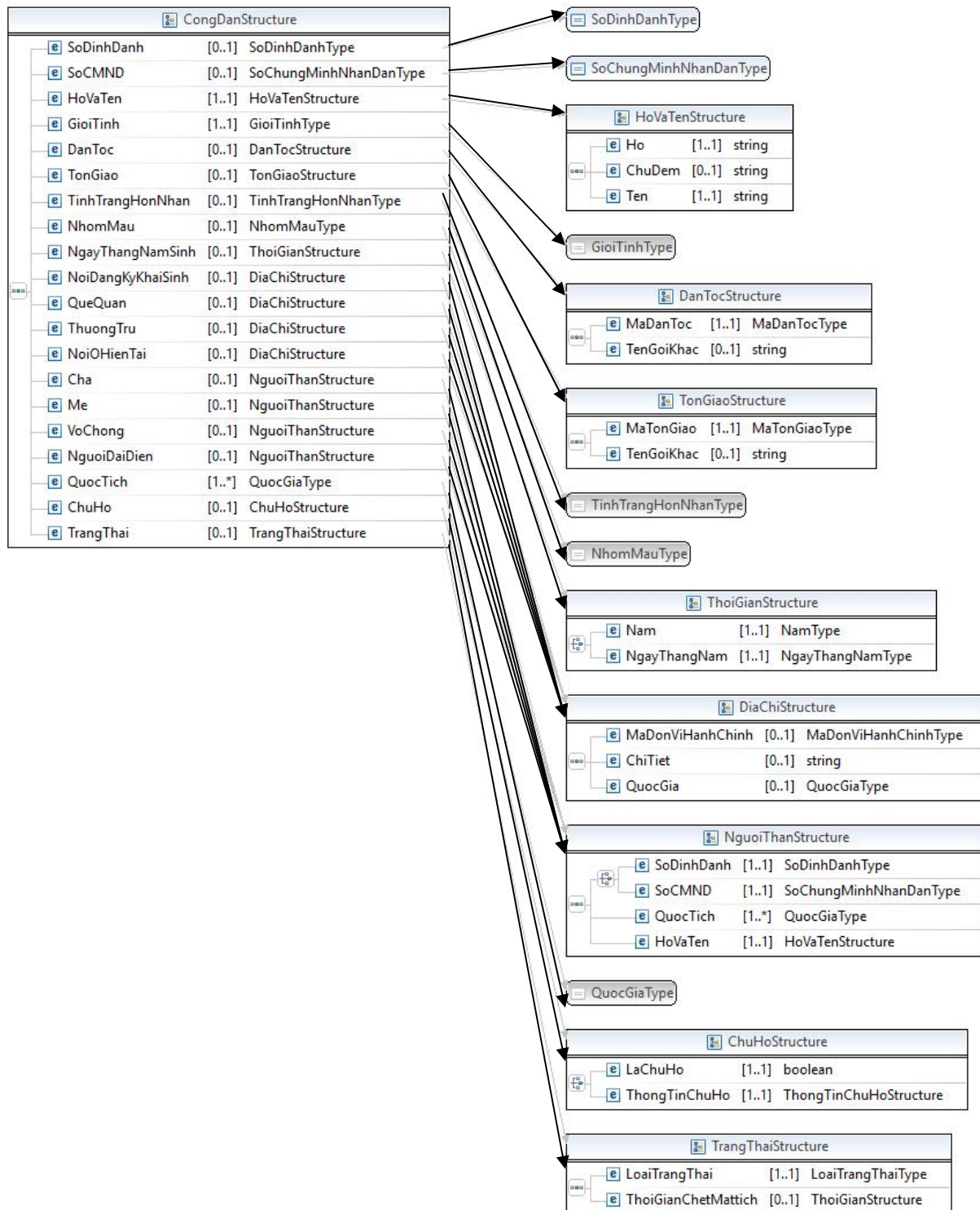
PHỤ LỤC B
(Quy định)
Quy tắc chuyển đổi từ mô hình dữ liệu công dân
sang lược đồ dữ liệu công dân

Các quy tắc sau sẽ được sử dụng để chuyển đổi từ mô hình dữ liệu công dân sang lược đồ XML của dữ liệu công dân.

1. Thêm hậu tố Structure vào cuối tên của cấu trúc trong mô hình dữ liệu và định nghĩa dưới dạng ComplexType trong lược đồ XML
2. Thêm hậu tố Type vào cuối tên kiểu dữ liệu trong mô hình dữ liệu và định nghĩa dưới dạng kiểu SimpleType trong lược đồ XML.
3. Khai báo các kiểu dữ liệu nhận giá trị giới hạn trong các bảng mã được quy định tại các mục: 2.2.4.3; 2.2.4.4; 2.2.4.5; 2.2.4.6; 2.2.4.7; 2.2.4.8; 2.2.4.9; 2.2.4.10 theo kiểu Enumeration trong lược đồ XML.
4. Đối với kiểu chuỗi ký tự có chứa dấu cách: sử dụng kiểu dữ liệu tiêu chuẩn xsd:string trong lược đồ XML; đối với kiểu chuỗi ký tự không có dấu cách (các mã) sử dụng kiểu dữ liệu tiêu chuẩn xsd:token trong lược đồ XML.
5. Kiểu dữ liệu ngày (date) sử dụng kiểu dữ liệu tiêu chuẩn xsd:date trong lược đồ XML có định dạng là YYYY-MM-DD; dữ liệu kiểu ngày giờ (datetime) sử dụng kiểu dữ liệu tiêu chuẩn xsd:datetime trong lược đồ dữ liệu có định dạng YYYY-MM-DDThh:mm:ss.

PHỤ LỤC C (Quy định) Lược đồ dữ liệu công dân

C.1. Lược đồ dữ liệu công dân



Hình C.1 - Lược đồ dữ liệu công dân mô tả cấu trúc dữ liệu của CongDan và các cấu trúc, kiểu dữ liệu liên quan